

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 86/2024/HNGĐ- ST

Ngày: 09-8-2024

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Trương Quốc Công.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Quách Nhơn và ông Trần Văn Đức

Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên toà: Ông Hồ Vũ Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quảng Điền (Địa chỉ: A N, thị trấn S, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2024 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2024/QĐST- HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2024; Quyết định hoãn phiên toà số 13/QĐST-HNGĐ, ngày 23 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị T, sinh năm 1992.

Nơi ĐKKHKT: thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế; Chỗ ở hiện nay: 1 Đ, phường A, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Văn Tiến B, sinh năm 1987.

Nơi cư trú: thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/3/2024 của chị Trương Thị T và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị T và anh Văn T1 Bôi kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện sau thời gian tìm hiểu, được gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và anh, chị đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế) vào ngày 30/01/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng

quan điểm sống, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, anh **B** không chăm lo làm ăn, ham chơi, không có trách nhiệm với vợ con. Do mâu thuẫn không thể khắc phục được nên gần 04 năm nay vợ chồng không sống chung với nhau và không còn tình cảm nữa. Chị **T** nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng không khắc phục được nên chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị ly hôn anh **Văn Tiến B**.

- Về nuôi con chung: Chị **Trương Thị T** xác nhận vợ chồng chung sống có 02 con chung **Văn Đức C**, sinh ngày 04/01/2013 và **Văn Đức H**, sinh ngày 02/01/2020. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **C** và cháu **H** đến trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chị **T** không yêu cầu anh **B** cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị **Trương Thị T** xác nhận vợ chồng chung sống không có tài sản chung và không có nợ chung, nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14/05/2024, bị đơn anh **Văn Tiến B** trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh **Văn Tiến B** và chị **Trương Thị T** kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện sau thời gian tìm hiểu, được gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và anh, chị đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **H**, thị xã **H**, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường **H**, thành phố **H**, tỉnh Thừa Thiên Huế) vào ngày 30/01/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống hay cãi vã nhau. Hai vợ chồng không sống chung với nhau gần 04 năm nay. Nay chị **T** xin ly hôn anh thì anh cũng đồng ý thuận tình ly hôn với chị **T**.

- Về nuôi con chung: Anh **Văn Tiến B** xác nhận vợ chồng chung sống có 02 con chung **Văn Đức C**, sinh ngày 04/01/2013 và **Văn Đức H**, sinh ngày 02/01/2020. Khi ly hôn anh đồng ý giao cháu **C** và cháu **H** cho chị **T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh **Văn Tiến B** xác nhận vợ chồng chung sống không có tài sản chung và không có nợ chung, nên anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân huyện Quảng Điền đã tiến hành tổng đạt trực tiếp Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cho anh **B** nhưng anh **B** không đến tham gia hoà giải nên vụ án không tiến hành hoà giải được, do đó Toà án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Điền phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự.

Về thủ tục tố tụng: Đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị **Trương Thị T** được ly hôn với anh **Văn Tiến B**.

Về con chung: Áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình để giao 02 con chung **Văn Đức C**, sinh ngày 04/01/2013 và **Văn Đức H**, sinh ngày 02/01/2020 cho chị **T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh **B** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị **T** và anh **B** xác nhận vợ chồng chung sống không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án buộc chị **T** phải chịu 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị **Trương Thị T** có đơn xin ly hôn bị đơn là anh **Văn Tiến B** có nơi cư trú tại: **Thôn K, xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế** nên tranh chấp trên được xác định là tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do nên căn cứ khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh **B**.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị **T** và anh **B** kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là phường H, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế) ngày 30/01/2012, điều kiện và thủ tục kết hôn đúng quy định của pháp luật nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau nên vợ chồng không sống chung với nhau gần 04 năm nay. Chị **T** xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh **B** nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với anh **Văn Tiến B**.

Anh **B** cũng xác nhận, vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể khắc phục được nên anh cũng đồng ý thuận tình ly hôn với chị **T**.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân của chị **T** và anh **B** mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị **T** yêu cầu ly hôn anh **B** là có đủ căn cứ chấp nhận.

- Về nuôi con chung: Chị **T** có nguyện vọng giao 02 con chung **Văn Đức C**, sinh ngày 04/01/2013 và **Văn Đức H**, sinh ngày 02/01/2020 cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay các cháu đang sinh sống cùng với chị **T**, do chị **T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đồng thời tại bản tự khai ngày 20/5/2024, cháu **C** có nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị **T**) khi bố mẹ ly hôn. Anh **B** cũng đồng ý giao cháu **C** và cháu **H** cho chị **T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi) nên sự thoả thuận của các đương sự về nuôi con chung là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị **T** không yêu cầu anh **B** cấp dưỡng tiền nuôi con chung là tự nguyện, nên không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị **T** và anh **B** xác nhận vợ chồng chung sống không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **T** phải chịu 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTWQH ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị **Trương Thị Thanh** ly h anh **Văn Tiến B**.

- Về nuôi con chung: Giao 02 con chung **Văn Đức C**, sinh ngày 04/01/2013 và **Văn Đức H**, sinh ngày 02/01/2020 cho chị **Trương Thị T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Anh **Văn T1** Bồi không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài chung và nợ chung: Chị **Trương Thị T** và anh **Văn T1 B** xác nhận vợ chồng chung sống không có tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Trương Thị T** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền chị **T** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000592 ngày 01/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TT Huế;
- VKSND huyện Quảng Điền;
- Chi cục THADS huyện Quảng Điền;
- UBND phường Hương Phong, tp Huế;
(ĐKKH số 08 ngày 30/01/2012)
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Trương Quốc Công